

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN GIANG
TỈNH HƯNG YÊN**

Số: 02/2023/QĐST- DS

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Văn Giang, ngày 10 tháng 01 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN GIANG, TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào Biên bản hòa giải thành ngày 02 tháng 01 năm 2023 về việc các đương sự đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 36/2020/TLST-DS ngày 02 tháng 12 năm 2020 về việc “*Kiện chia di sản thừa kế*”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội D thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I/ Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Lê Đức H, sinh năm: 1986

Bị đơn: Ông Lê Minh H1, sinh năm: 1966

Đều trú tại: Thôn 11, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Lê Thị L, sinh năm: 1961
2. Bà Lê Thị H2, sinh năm: 1963
3. Bà Đào Thị H3, sinh năm: 1967
4. Bà Lê Thị T – Sinh năm: 1969
5. Anh Lê Mạnh H4, sinh năm: 1992

Đều trú tại: Thôn 11, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

6. Bà Lê Thị D – Sinh năm: 1972

Trú tại: Thôn L, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

7. Chị Lê Thị H5, sinh năm: 1989

Trú tại: Số nhà 31, tổ dân phố C, phường H, quận H, thành phố Hà Nội.

8. Chị Lê Thị V, sinh năm: 1993

Trú tại: Thôn N, xã C, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

9. Chị Nguyễn Thị Thu H6, sinh năm: 1994

HKTT: Số nhà 2, ngách 4, hẻm 10, ngõ 368, V, xã X, thị xã S, tp Hà Nội.

Hiện trú tại: Thôn 11, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên.

II/ Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Nguyên đơn, bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng xác nhận:

Tài sản thuộc quyền sử dụng và sở hữu của bà D gồm: 395,6m² đất nông nghiệp trong số 1187m² và 129.976.000đ trong 389.928.000đ tiền đền bù hỗ trợ thu hồi đất.

*** Về hàng thừa kế:** Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lê Văn G và cụ Chu Thị H6 gồm: Bà Lê Thị L, ông Lê Thanh H7, ông Lê Minh H1, bà Lê Thị T và bà Lê Thị D. Ông H7 đã chết năm 2008, các con của ông H7 là anh Lê Đức H, chị Lê Thị H5 và chị Lê Thị V được hưởng phần di sản của ông H được hưởng.

*** Về di chúc:** Di chúc của cụ Lê Văn G và cụ Chu Thị H6 lập ngày 04/8/2018 không hợp pháp.

*** Về di sản thừa kế:** Các đương sự cùng thống nhất di sản của cụ Lê Văn G và cụ Chu Thị H6 để lại gồm:

1/ 394,4m² đất ở tại thửa số 45, tờ bản đồ số 26 tại thôn 11, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên, đất có giá trị là $13.500.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 394,4\text{m}^2 = 5.324.400.000\text{đ}$. Đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản gắn liền với 394,4m² đất ở thuộc quyền sở hữu của ông H1, bà H3.

2/ 791,4m² đất nông nghiệp trong tổng số 1.187m² có giá trị là 125.000đ/m² tại các thửa:

Thửa 136/3 tờ bản đồ số 9 diện tích 211m².

Thửa số 26/3 tờ bản đồ số 8 diện tích 119m².

Thửa 322/3 tờ bản đồ số 8 diện tích 858m².

3/ Số tiền đền bù hỗ trợ khi thu hồi đất nông nghiệp là 259.952.000đ.

III. Các đương sự cùng thống nhất thỏa thuận phân chia di sản của cụ Gia, cụ H2 như sau:

1. Về đất ở: 394,4m² tại thửa số 45, tờ bản đồ số 26 tại thôn 11, xã N, huyện V, tỉnh Hưng Yên:

- Giao cho bà Lê Thị H2 quyền sử dụng 37,7m² nằm ở phía Tây thửa đất, có tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp nhà ông Chu Văn T1 và ông Chu Văn S, kích thước 1,66m + 0,58m = 2,24m.

Phía Nam giáp đường, kích thước 1,36m.

Phía Đông giáp phần đất giao cho ông H1 sử dụng, kích thước 21,89m.

Phía Tây giáp thửa đất số 12 bà Lê Thị H2 đứng tên chủ sử dụng, kích thước 18,29m + 3,47m = 21,76m.

- Giao cho ông Lê Minh H1 356,7m² đất ở còn lại, tứ cận như sau:

Phía Bắc giáp nhà ông Chu Văn S kích thước 16,39m.

Phía Nam giáp đường, kích thước 15,97m.

Phía Đông giáp nhà ông Lê Văn N và giáp đường, kích thước 21,34m + 1,19m = 22,53m.

Phía Tây giáp phần đất giao cho bà Lê Thị H2 kích thước 21,89m.

Ông H1 có trách nhiệm phá dỡ bếp, anh H có trách nhiệm phá dỡ bể nước và giếng KH5n trên phần đất giao cho bà H2.

Ông H1 và bà H3 được quyền sở hữu các công trình tài sản trên phần đất giao

cho ông H1.

Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện tách thửa, Hợp thửa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H1, bà H2 theo quy định của pháp luật.

(Phần đất giao cho bà H2 và ông H1 có sơ đồ kèm theo)

2. Về đất nông nghiệp:

Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự, giao bà Lê Thị D sử dụng 1.187m² (bao gồm tiêu chuẩn của bà D là 395,6m², di sản của cụ Gia và cụ H2 là 791,4m²) nằm tại các thửa:

Thửa 136/3 tờ bản đồ số 9 diện tích 211m².

Thửa số 26/3 tờ bản đồ số 8 diện tích 119m².

Thửa 322/3 tờ bản đồ số 8 diện tích 858m².

(Phần đất giao cho bà D có sơ đồ kèm theo)

3. Về số tiền đền bù thu hồi đất và tiền trả cho nhau:

Số tiền đền bù hỗ trợ thu hồi đất nông nghiệp hộ cụ Lê Văn G là 389.928.000đ (trong đó bà D sở hữu 129.976.000đ), di sản của cụ G và cụ H6 là 259.952.000đ, số tiền này bà D đang quản lý.

Bà D có trách nhiệm chi trả:

Trả cho ông H1 số tiền 62.775.400đ

Trả cho bà Lê Thị L, bà Lê Thị T, anh Lê Đức H mỗi người số tiền 71.775.400đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Anh Lê Đức H nhận nộp án phí của anh H, bà Lê Thị H2 (mẹ đẻ anh H), chị Lê Thị V và chị Lê Thị H5 theo quy định pháp luật. Anh H phải nộp 13.614.508đ án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với 5.784.761đ tiền tạm ứng án phí anh H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0001244 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Văn Giang, anh H còn phải nộp 7.829.744đ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Minh H1 phải nộp 56.439.112đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Lê Thị L và bà Lê Thị T mỗi người phải nộp 1.794.385đ án phí dân sự sơ

thẩm. Bà L là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, nay miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà L.

Bà Lê Thị D phải nộp 2.019.335đ án phí dân sự sơ thẩm.

III/ Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

THẨM PHÁN

Bùi Vũ Thu Giang